

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 07-12-2023

Về việc “tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thực

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Cảnh

bà Trần Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: bà Ngô Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2023/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 112/2023/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Trần Quốc B, sinh năm: 1969; địa chỉ: số 52, ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1974; địa chỉ: số 52, ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* bị đơn, bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 15/4/2022 và quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Quốc B trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T chung sống từ năm 1993, đăng ký kết hôn năm 2009. Theo Quyết định số 14/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11/01/2019 của Tòa án

nhân dân huyện Cần Giuộc, ông và bà T thuận tình ly hôn, nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung.

Ông xác định tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất diện tích 203m² loại đất ONT và căn nhà cấp 4 trên đất, thuộc thửa đất số 3512, tờ bản đồ số 4; địa chỉ thửa đất tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Long An. Nguồn gốc thửa 3512 là của cha ruột của ông tặng cho riêng ông và ông đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/10/2009. Năm 2010, ông và bà T sử dụng số tiền khoảng 200.000.000 đồng để xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất. Khi làm nhà thiếu tiền, nên ông có thể chấp thửa đất 3512 cho ngân hàng vay số tiền 30.000.000 đồng. Ông đã trả đủ tiền cho ngân hàng khi đến hạn. Hiện nay, bà T đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu ông bán nhà để chia tài sản nhưng giữa ông và bà T không thỏa thuận được tỷ lệ phân chia nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng.

Vì bà T cản trở, nên ông yêu cầu Tòa án sử dụng Trích đo bản đồ địa chính ngày 30/12/2008 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G vào thời điểm ông Bòn là cha của ông tặng cho đất để giải quyết vụ án. Giá đất và giá nhà trên đất căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 12 ngày 30/01/2023 của Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và tư vấn H để giải quyết vụ án. Giá đất là 5.361.000 đồng x 203m² thành tiền là 1.088.283.000 đồng và công trình xây dựng gồm nhà và mái che trên đất 278.706.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 1.366.989.000 đồng.

Căn cứ vào nguồn gốc thửa đất 3512 và công sức đóng góp của ông khi xây nhà, ông yêu cầu được chia 60% giá trị nhà và đất và được nhận hiện vật, vì hiện tại ông không có nhà ở. Ông yêu cầu bà T trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 3512.

Về số tiền nợ của vợ chồng, ông đồng ý số tiền nợ chung như bà T trình bày là 50.000.000 đồng và đồng ý trả ½ số tiền nợ là 25.000.000 đồng cho bà T, vì bà T đã trả nợ thay ông.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thống nhất trình bày của ông B về thời gian sống chung, đăng ký kết hôn, thỏa thuận khi ly hôn và nguồn gốc tài sản chung, nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Bà xác định giá nhà và đất là 02 tỷ đồng. Bà yêu cầu sau khi bán nhà và đất tại thửa đất 3512, ông B phải có nghĩa vụ cùng với bà trả nợ chung số tiền là 50.000.000 đồng, số tiền bán nhà còn lại chia làm 04 phần cho bà, ông B và 02 người con mỗi người một phần.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 112/2023/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã xử:

“[1] Về quan hệ tài sản chung:

Ông Trần Quốc B được sở hữu căn nhà, mái che có trên thửa đất 3512, ông Trần Quốc B được quản lý sử dụng thửa đất 3512, diện tích 203m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 4, đất tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Long An, Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Quốc B ngày 20/10/2009.

Nhà và mái che có kết cấu theo Chứng thư thẩm định giá số 12 ngày 30/01/2023 của Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và tư vấn H.

Vị trí và diện tích thửa đất căn cứ Trích đo bản đồ địa chính ngày 30/12/2008 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện G.

Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho ông Trần Quốc B 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính của thửa đất 3512, diện tích 203m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 4, đất tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Long An, Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Long An cấp ngày 20/10/2009.

Buộc ông Trần Quốc B có nghĩa vụ chia cho bà Nguyễn Thị T số tiền 599.666.200 đồng (năm trăm chín mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn hai trăm đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Về nợ chung:

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả số nợ chung của bà và ông Trần Quốc B là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng)”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/9/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu định giá lại tài sản, yêu cầu được nhận nhà đất và yêu cầu ông B phải trả lại cho bà số tiền 50.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền lãi của số tiền nợ chung 50.000.000 đồng mà bà đã trả thay cho ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Trần Quốc B trình bày: ông yêu cầu được nhận nhà, đất. Ông xác định giá trị nhà, đất hiện nay là 1.600.000.000 đồng và đồng ý chia cho bà T 50% giá trị nhà, đất.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: bà đang giữ bản chính của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà thống nhất ý kiến của ông B, xác định giá trị nhà, đất hiện nay là 1.600.000.000 đồng và đồng ý cho ông B nhận nhà, đất, ông B phải thanh toán cho bà 50% giá trị nhà đất là 800.000.000 đồng. Bà rút các yêu cầu kháng cáo còn lại.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị T đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về phương thức và tỷ lệ chia tài sản chung; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nội dung kháng cáo bà T đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn ông Trần Quốc B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn bà Nguyễn Thị T rút một phần kháng cáo về yêu cầu ông B phải trả tiền nợ chung và tiền lãi của số tiền nợ chung mà bà đã trả thay cho ông B. Việc rút một phần kháng cáo của bà T là tự nguyện. Căn cứ khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nội dung kháng cáo mà bà T đã rút.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: bà Nguyễn Thị T chỉ còn giữ kháng cáo về phân chia tài sản chung của vợ chồng. Do bản án sơ thẩm đã khấu trừ nợ chung của ông B và bà T trước khi chia tài sản, nên căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại phần bản án sơ thẩm có kháng cáo và phần có liên quan đến nội dung kháng cáo.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B và bà T đã thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung, cụ thể: tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà T có tổng giá trị là 1.600.000.000 đồng (*một tỷ sáu trăm triệu đồng*), gồm quyền sử dụng đất diện tích 203m² loại đất ONT và căn nhà cấp 4, mái che có trên đất, thuộc thửa đất số 3512, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Long An; ông B được nhận bằng hiện vật và thanh toán 50% giá trị tài sản cho bà T với số tiền là 800.000.000 đồng (*tám trăm triệu đồng*). Xét thấy, thỏa thuận này của hai đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung.

[5] Tại cấp sơ thẩm, bà T trình bày nợ chung của bà và ông Trần Quốc B là 50.000.000 đồng, nhưng không cung cấp được họ tên, địa chỉ của bên cho vay. Bản án sơ thẩm lại tuyên buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả số nợ chung của bà và ông Trần Quốc B là 50.000.000 đồng, nhưng không xác định được trả cho ai. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ cần ghi nhận sự tự nguyện của ông B về việc trả lại cho bà T $\frac{1}{2}$ số tiền nợ 25.000.000 đồng và nhận định trong trường hợp có người tranh chấp yêu cầu ông B, bà T trả nợ chung, thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác. Do đó, cần sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận toàn bộ.

[8] Về chi phí tố tụng tổng cộng 10.600.000 đồng: buộc ông Trần Quốc B và bà Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$. Do ông Trần Quốc B đã tạm ứng toàn bộ nên buộc bà T phải nộp để hoàn trả cho ông B.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc ông B, bà T phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản mà mỗi đương sự được chia. Ông B còn phải chịu án phí trên số tiền nợ chung mà ông đồng ý hoàn trả cho bà T.

[10] Về án phí phúc thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, khoản 3 Điều 289, Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 28, Điều 29, Điều 30, khoản 2 Điều 59, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

2. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

3. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 112/2023/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về chia tài sản chung:

3.1. Tài sản chung của ông Trần Quốc B và bà Nguyễn Thị T có tổng giá trị là 1.600.000.000 đồng (*một tỷ sáu trăm triệu đồng*), gồm quyền sử dụng đất diện tích 203m², loại đất ONT, thuộc thửa đất số 3512 tờ bản đồ số 4 và căn nhà, mái che có trên đất; địa chỉ nhà, đất tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Long An.

3.2. Chia cho ông Trần Quốc B và bà Nguyễn Thị T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung có giá trị là 800.000.000 đồng (*tám trăm triệu đồng*), trong đó bà Nguyễn Thị T nhận tài sản được chia bằng giá trị, ông Trần Quốc B được nhận bằng hiện vật.

3.3. Buộc ông Trần Quốc B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 800.000.000 đồng (*tám trăm triệu đồng*).

3.4. Ông Trần Quốc B được quyền sử dụng đất diện tích 203m², loại đất ONT, thuộc thửa đất số 3512 tờ bản đồ số 4 và quyền sở hữu căn nhà, mái che có trên đất; địa chỉ nhà, đất tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Long An. Nhà và mái che có

kết cấu theo Chứng thư thẩm định giá số 12 ngày 30/01/2023 của Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và tư vấn H. Vị trí và diện tích thửa đất căn cứ Trích đo bản đồ địa chính ngày 30/12/2008 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện G.

4. Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho ông Trần Quốc B bản chính của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 3512 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Trần Quốc B vào ngày 20/10/2009.

5. Buộc ông Trần Quốc B hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 25.000.000 đồng (*hai mươi lăm triệu đồng*).

6. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Trần Quốc B trả tiền nợ chung và tiền lãi của số tiền nợ chung.

7. Về chi phí tố tụng tổng cộng 10.600.000 đồng (*mười triệu sáu trăm ngàn đồng*): buộc ông Trần Quốc B và bà Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là 5.300.000 đồng (*năm triệu ba trăm ngàn đồng*). Do ông Trần Quốc B đã tạm ứng toàn bộ nên buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp 5.300.000 đồng (*năm triệu ba trăm ngàn đồng*) để hoàn trả cho ông Trần Quốc B.

8. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

9.1. Buộc ông Trần Quốc B phải chịu 36.000.000 đồng (*ba mươi sáu triệu đồng*) án phí chia tài sản chung và 1.250.000 đồng (*một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) án phí dân sự, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Trần Quốc B đã nộp là 13.200.000 đồng (*mười ba triệu hai trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0004690 ngày 30/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc sang thi hành án phí, ông Trần Quốc B còn phải nộp tiếp 25.050.000 đồng (*hai mươi lăm triệu không trăm năm mươi ngàn đồng*).

9.2. Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 36.000.000 đồng (*ba mươi sáu triệu đồng*) án phí chia tài sản chung.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0012478 ngày 27/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Bà T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

11. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục